

Số: 294/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2018

TT CÔNG BAO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: ..... 1.1.1.2.8.....
	Ngày: 17/12/18.....
	Chuyên: .....

## BÁO CÁO

### **Công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019 trình HĐND tỉnh**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách và trên cơ sở Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh về việc đề nghị giao dự toán thu ngân sách nhà nước (viết tắt là NSNN) và phân bổ ngân sách địa phương (viết tắt là NSDP) năm 2019, UBND tỉnh công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019 trình HĐND tỉnh, như sau:

#### **A. Về dự toán thu NSNN năm 2019**

##### **I. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 20.000 tỷ đồng**

1. Thu cân đối NSNN trên địa bàn (không bao gồm thu bội chi 250 tỷ đồng): 19.750 tỷ đồng, gồm:

a) Thu nội địa 17.150 tỷ đồng, bằng 102% so với ước thực hiện 2018. Trong đó:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý 12.635 tỷ đồng, bằng 103,7% so ước thực hiện năm 2018. Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 11.580 tỷ đồng; bằng 103,6% so ước thực hiện năm 2018.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý 70 tỷ đồng bằng 104,3% so ước thực hiện năm 2018.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 300 tỷ đồng, bằng 93,5% so ước thực hiện năm 2018.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh 1.570 tỷ đồng, bằng 101,5% so ước thực hiện năm 2018.

- Thuế thu nhập cá nhân 370 tỷ đồng, bằng 108% so ước thực hiện năm 2018.

- Thuế bảo vệ môi trường 800 tỷ đồng, bằng 137,9% so ước thực hiện năm 2018.

- Thu tiền sử dụng đất 675 tỷ đồng, bằng 79,4 % so ước thực hiện năm 2018.

- Thu xố số kiến thiết 85 tỷ đồng, bằng 97,4% so ước thực hiện năm 2018.

- Các khoản thu còn lại 645 tỷ đồng, bằng 77,5% so với ước thực hiện 2018.

b) Thu thuế từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 2.600 tỷ đồng, bằng 86,7% so với ước thực hiện năm 2018.

2. Thu từ vay vốn: 250 tỷ đồng, trong đó: Vay để bù đắp bội chi: 250 tỷ đồng.

## **II. Tổng thu NSDP: 16.757 tỷ đồng**

1. Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp: 14.739 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.767,8 tỷ đồng (*bằng 100,6% so với ước thực hiện năm 2018*).

3. Thu từ vay vốn để bù đắp bội chi: 250 tỷ đồng.

## **B. Phương án phân bổ dự toán chi NSDP năm 2019**

### **I. Căn cứ, nguyên tắc phân bổ**

1. Đối với dự toán chi đầu tư phát triển:

- Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và yêu cầu xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, việc xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối NSDP thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020.

- Chi đầu tư các công trình, dự án có tác động lan tỏa lớn, thật sự cần thiết, cấp bách mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, trả nợ vay, tạm ứng, ứng trước ngân sách; đối ứng các dự án ODA; thực hiện các dự án chuyển tiếp, các dự án có khả năng hoàn thành trong giai đoạn 2018-2020.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất và xố số kiến thiết, thực hiện theo tiến độ thu trong năm; đối với nguồn thu xố số kiến thiết phải bố trí ít nhất 10% để thực hiện chương trình nông thôn mới.

- Chi đầu tư phát triển phải gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo tỷ lệ chi đầu tư phát triển ít nhất 25% tổng chi cân đối NSDP.

2. Chi thường xuyên:

- Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2019 được áp dụng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên thời kỳ ổn định mới 2017-2020 theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 và Nghị quyết sửa đổi, bổ sung định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên thời kỳ ổn định mới 2017-2020 của HĐND tỉnh.

- Việc phân bổ, dự toán chi thường xuyên cơ bản được thực hiện theo hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đảm bảo thực hiện chi cho con người, chi sự nghiệp giáo dục, chi an sinh xã hội. Chi cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học công nghệ đảm bảo mức tối thiểu Trung ương quy định.

- Giảm tỷ lệ chi thường xuyên dưới mức 70-75%, giảm chi cho bộ máy hành chính nhà nước, chi hội họp, chi cho các đoàn công tác nước ngoài.

- Bố trí kinh phí đảm bảo 20% nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo vốn đối ứng đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 15% và nông thôn mới là 150%,...

- Thực hiện sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh.

- Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2019: Từ một phần số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ lương và các khoản có tính chất lương*); 50% tăng thu ngân sách địa phương (*bao gồm trong dự toán và trong tổ chức thực hiện; không kể thu tiền sử dụng đất*).

## **II. Nội dung phân bổ dự toán chi NSDP năm 2019**

### **1. Dự toán chi NSDP: 16.757 tỷ đồng, gồm:**

1.1. Chi cân đối NSDP: 14.989,2 tỷ đồng (*tăng so dự toán 2018 là 2.789,8 tỷ đồng*). Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh là 8.700,9 tỷ đồng (*bằng 58% tổng chi cân đối NSDP*); tăng so với dự toán chi năm 2018 là 2.059,4 tỷ đồng, tương ứng 31%. Ngân sách cấp huyện, xã chi 6.288,3 tỷ đồng (*bằng 42,0% tổng chi cân đối NSDP*); tăng so với dự toán năm 2018 là 730,4 tỷ đồng, tương ứng 13,1%.

a) Chi đầu tư phát triển: 4.265 tỷ đồng (*bằng 28,5% tổng chi cân đối NSDP*); gồm:

(1) Chi đầu tư cho các dự án: 4.233 tỷ đồng; trong đó: Cấp tỉnh 3.293,4 tỷ đồng (*bao gồm chi hoàn trả tạm ứng, ứng trước ngân sách tỉnh; chi trả nợ gốc 48,750 tỷ đồng, đầu tư từ nguồn bội chi 250 tỷ đồng*), tăng 917,45 tỷ đồng so với dự toán năm 2018, tương ứng 43,2%; cấp huyện 939,6 tỷ đồng, bằng 127,7% so với dự toán năm 2018.

- Từ nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: 3.473 tỷ đồng, trong đó: Cấp tỉnh 2.960 tỷ đồng, cấp huyện 513 tỷ đồng.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 675 tỷ đồng; trong đó: Cấp tỉnh 248,4 tỷ đồng (*trong đó bố trí 50 tỷ đồng để đẩy nhanh công tác đo đạc, lập cơ sở dữ*

liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định); cấp huyện 426,6 tỷ đồng: bố trí để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; ưu tiên bố trí đủ kinh phí để đẩy nhanh công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và bố trí kinh phí để thực hiện xây dựng nông thôn mới.

- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 85 tỷ đồng.

(2) Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách: 20 tỷ đồng, gồm Quỹ cho vay giải quyết việc làm (đối với các Chương trình mục tiêu việc làm, giảm nghèo nhanh và bền vững đã được UBND tỉnh phê duyệt).

(3) Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật: 12 tỷ đồng (bổ sung vốn điều lệ Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX: 10 tỷ đồng; Quỹ Hỗ trợ nông dân: 1 tỷ đồng; Quỹ Hỗ trợ ngư dân: 1 tỷ đồng).

\* Tổng chi đầu tư phát triển năm 2019 là 4.265 tỷ đồng, chiếm 28,5% tổng chi cân đối NSDP; tăng chi đầu tư so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018 là 1.218 tỷ đồng, tương ứng 40%.

Tỷ lệ cơ cấu chi đầu tư trên tổng chi cân đối NSDP qua các năm: Năm 2017 là 27,0% (bao gồm từ nguồn bội chi 371,3 tỷ đồng); năm 2018 là 25,0% (bao gồm từ nguồn bội chi 155 tỷ đồng); năm 2019 là 28,5% (bao gồm từ nguồn bội chi 250 tỷ đồng). Nếu loại trừ nguồn bội chi thì cơ cấu chi qua các năm: Năm 2017 là 24,3%; năm 2018 là 24,0%; năm 2019 là 27,2%.

Tốc độ tăng chi đầu tư: Năm 2018 so với năm 2017 tăng 9,7%; năm 2019 so với năm 2018 tăng 40%; năm 2019 so năm đầu ổn định (năm 2017) tăng 53,5%.

Như vậy, việc bố trí vốn đầu tư năm 2019 đảm bảo theo kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 19-CTr/TU ngày 10/01/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh và Kết luận số 778-KL/TU ngày 11/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (tỷ trọng chi đầu tư phát triển khoảng 25% - 27%).

b) Chi thường xuyên: 8.857,8 tỷ đồng (bằng 59,1% tổng chi cân đối NSDP); trong đó:

(1) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 3.414,2 tỷ đồng, tăng so với dự toán được HĐND tỉnh giao năm 2018 là 462,1 tỷ đồng, tương ứng với 15,7%, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ về tiền lương, phụ cấp và chi cho công việc của ngành giáo dục và đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động là 18% trên lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp được tính bảo hiểm xã hội. Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh là 1.004,6 tỷ đồng; cấp huyện, xã chi 2.409,5 tỷ đồng

(2) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 30,7 tỷ đồng để chi cho các đề tài ứng dụng khoa học công nghệ vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, hoạt động khởi nghiệp,...

(3) Các lĩnh vực chi còn lại: 5.412,9 tỷ đồng; trong đó ngân sách cấp tỉnh là 2.657,3 tỷ đồng; cấp huyện, xã chi 2.755,6 tỷ đồng.

\* Tổng chi thường xuyên năm 2019 là 8.857,8 tỷ đồng, chiếm 59,1% tổng chi cân đối NSDP.

Tỷ lệ cơ cấu chi thường xuyên trên tổng chi cân đối NSDP qua các năm: Năm 2017 là 71,0%; năm 2018 là 65,3%; năm 2019 là 59,1%.

Tốc độ tăng chi thường xuyên: Năm 2018 so với năm 2017 tăng 9,1%; năm 2019 so với năm 2018 tăng 11,1%; năm 2019 so năm đầu ổn định (năm 2017) tăng 21,2%.

Như vậy việc bố trí chi thường xuyên năm 2019 như trên cho thấy tốc độ tăng chi thường xuyên (năm 2019 so với năm 2018 tăng 11,1%); chậm hơn so với tốc độ tăng chi đầu tư phát triển (năm 2019 so với năm 2018 tăng 40%) đảm bảo theo kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 19-CTr/TU ngày 10/01/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh và Kết luận số 778-KL/TU ngày 11/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (cơ cấu chi thường xuyên dưới mức 70% đến 75%).

c) Chi trả lãi vay: 1,9 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1,1 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách 291,9 tỷ đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP), tăng 1,2% so với dự toán năm 2018, để chủ động phòng chống dịch bệnh, thiên tai; các nhiệm vụ cấp bách về an ninh - quốc phòng và các nhiệm vụ phát sinh cấp bách khác. Trong đó dự phòng ngân sách cấp tỉnh 168,6 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện, xã 123,3 tỷ đồng.

e) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 1.571,4 tỷ đồng (bằng 10,5% tổng chi cân đối NSDP).

1.2. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.767,8 tỷ đồng; bao gồm:

a) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 823,1 tỷ đồng, bao gồm:

- Chương trình giảm nghèo bền vững: 462,2 tỷ đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 369,9 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 92,3 tỷ đồng.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới: 360,9 tỷ đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 283 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 77,9 tỷ đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 944,7 tỷ đồng. Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án: 813,5 tỷ đồng; vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 131,2 tỷ đồng.

2. Phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện (bao gồm cấp xã):

Dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện, thành phố năm 2019 được xác định trên cơ sở dự toán thu ngân sách huyện, thành phố năm 2019 được hưởng theo phân cấp, số bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của huyện, thành phố. Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố năm 2019 được xác định là 6.288,3 tỷ đồng, tăng 13,2% so với dự toán năm 2018, gồm:

a) Chi từ nguồn thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp: 1.865,5 tỷ đồng, tăng 6,7% so với dự toán năm 2018.

b) Số bổ sung từ ngân sách tỉnh: 4.359,7 tỷ đồng; gồm bổ sung cân đối 4.115,6 tỷ đồng, bổ sung có mục tiêu 244,1 tỷ đồng, đảm bảo cân đối để thực hiện các nhiệm vụ chi được giao.

c) Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 63,1 tỷ đồng.

UBND tỉnh Quảng Ngãi công bố công khai để các cơ quan, đơn vị biết theo dõi, chỉ đạo và thực hiện./

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat775.



**Trần Ngọc Căng**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu số 33/CK-NSNN



ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

theo báo số 291/BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) %
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>14.092.186</b>	<b>16.303.491</b>	<b>16.756.979</b>	<b>102,8%</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp</b>	<b>12.044.382</b>	<b>14.529.193</b>	<b>14.739.151</b>	<b>101,4%</b>
	-Thu NSDP hưởng 100%	1.145.600	1.737.830	1.450.016	83,4%
	-Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.898.782	12.791.363	13.289.135	103,9%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách trung ương</b>	<b>1.789.304</b>	<b>1.756.543</b>	<b>1.767.828</b>	<b>100,6%</b>
	- Thu bổ sung cân đối				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.789.304	1.756.543	1.767.828	100,6%
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>				
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>	<b>155.000</b>	<b>17.755</b>	<b>250.000</b>	<b>1408,1%</b>
<b>VII</b>	<b>Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>103.500</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>13.759.936</b>	<b>15.738.157</b>	<b>16.506.978</b>	<b>120,0%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>11.970.632</b>	<b>13.743.883</b>	<b>14.739.150</b>	<b>123,1%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.818.200	4.519.752	4.015.000	142,5%
2	Chi thường xuyên	7.970.082	8.286.424	8.857.802	111,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67	67	1.900	2835,8%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140	100,0%
5	Chi dự phòng ngân sách	240.888		291.918	121,2%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	940.255	936.500	1.571.390	167,1%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.789.304</b>	<b>1.994.274</b>	<b>1.767.828</b>	<b>98,8%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	478.669	498.066	823.090	172,0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.310.635	1.496.208	944.738	72,1%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>155.000</b>	<b>17.755</b>	<b>250.000</b>	<b>161,3%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>73.750</b>	<b>73.750</b>		<b>0,0%</b>
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc				

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019



Đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành theo Quyết định số 291 /BC-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT		Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) %
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>12.084.870</b>	<b>17.189.122</b>	<b>14.641.491</b>	<b>85,2%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.295.566	12.515.309	12.873.663	102,9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	1.789.304	1.789.304	1.767.828	98,8%
	- Thu bổ sung cân đối				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.789.304	1.789.304	1.767.828	98,8%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.884.509		0,0%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>12.084.870</b>	<b>13.551.530</b>	<b>14.641.491</b>	<b>121,2%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.275.814	9.742.474	10.218.726	123,5%
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	3.809.056	3.809.056	4.422.765	116,1%
	- Chi bổ sung cân đối	3.629.641	3.629.641	4.178.648	115,1%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	179.415	179.415	244.117	136,1%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/ Bội thu NSDP</b>	<b>155.000</b>	<b>17.700</b>	<b>250.000</b>	<b>161,3%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>5.557.872</b>	<b>5.822.940</b>	<b>6.288.253</b>	<b>113,1%</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	1.748.816	2.013.884	1.865.488	92,6%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	3.809.056	3.809.056	4.422.765	116,1%
	- Thu bổ sung cân đối	3.629.641	3.629.641	4.178.648	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	179.415	179.415	244.117	136,1%
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>5.557.872</b>	<b>5.822.940</b>	<b>6.288.253</b>	<b>113,1%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.557.872	5.822.940	6.288.253	113,1%
2	Chi bổ sung cho NS xã				
+	Chi bổ sung cân đối				
+	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chi tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;





**ĐỀ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

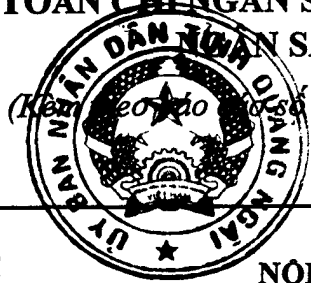
theo Quyết định số 291 /BC-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh

ĐVT: triệu đồng

Số TT		Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>19.825.665</b>	<b>14.546.948</b>	<b>20.000.000</b>	<b>14.989.151</b>	<b>100,9%</b>	<b>103,0%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>16.807.960</b>	<b>14.529.193</b>	<b>17.150.000</b>	<b>14.739.151</b>	<b>102,0%</b>	<b>101,4%</b>
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	12.180.575	10.719.386	12.635.000	11.119.520	103,7%	103,7%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	11.181.000	9.839.280	11.580.000	10.190.400	103,6%	103,6%
-	Thuế giá trị gia tăng	6.212.575	5.467.066	6.471.000	5.694.480	104,2%	104,2%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.091.000	5.360.080	6.182.000	5.440.160	101,5%	101,5%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	442.000	388.960	540.000	475.200	122,2%	122,2%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	390.000	343.200	503.000	442.640	129,0%	129,0%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.522.000	4.859.360	5.618.000	4.943.840	101,7%	101,7%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.700.000	4.136.000	4.895.000	4.307.600	104,1%	104,1%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	6.000	6.000	150,0%	150,0%
-	Thu khác						
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất						
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	67.120	59.546	70.000	62.080	104,3%	104,3%
-	Thuế giá trị gia tăng	43.120	37.946	45.000	39.600	104,4%	104,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	17.600	21.000	18.480	105,0%	105,0%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	100,0%
-	Thu khác						
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	320.892	282.865	300.000	264.480	93,5%	93,5%
-	Thuế giá trị gia tăng	151.892	133.665	130.000	114.280	85,6%	85,5%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.000	145.200	165.000	145.200	100,0%	100,0%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	5.000	5.000	125,0%	125,0%
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.546.881	1.376.395	1.570.000	1.396.877	101,5%	101,5%
-	Thuế giá trị gia tăng	890.019	783.217	897.485	789.787	100,8%	100,8%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.963	209.407	247.340	217.659	103,9%	103,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	292.731	257.603	297.865	262.121	101,8%	101,8%
-	Thuế tài nguyên	118.832	118.832	123.260	123.260	103,7%	103,7%
-	Thu khác	7.336	7.336	4.050	4.050	55,2%	55,2%
5	Thuế thu nhập cá nhân	342.580	301.470	370.000	325.600	108,0%	108,0%
6	Thuế bảo vệ môi trường	580.000	189.869	800.000	261.888	137,9%	137,9%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	215.760	189.869	297.600	261.888	137,9%	137,9%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	364.240		502.400		137,9%	
7	Lệ phí trước bạ	165.410	165.410	180.000	180.000	108,8%	108,8%
8	Thu phí, lệ phí	112.250	52.000	130.000	100.000	115,8%	192,3%
-	Phí và lệ phí trung ương	60.250		30.000		49,8%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	22.000	22.000	100.000	100.000	454,5%	454,5%
-	Phí và lệ phí huyện	19.000	19.000			0,0%	0,0%
-	Phí và lệ phí xã	11.000	11.000			0,0%	0,0%

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	24	24			0,0%	0,0%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.009	5.009	5.000	5.000	99,8%	99,8%
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	80.721	80.721	40.000	40.000	49,6%	49,6%
12	Thu tiền sử dụng đất	850.000	850.000	675.000	675.000	79,4%	79,4%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	41	41			0,0%	0,0%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	87.300	87.300	85.000	85.000	97,4%	97,4%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	78.357	78.357	60.000	57.000	76,6%	72,7%
16	Thu khác ngân sách	362.400	252.400	200.000	136.706	55,2%	54,2%
	<i>Trong đó: thu xử phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông</i>	50.000		50.000		100,0%	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.400	18.400	20.000	20.000	108,7%	108,7%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ của doanh nghiệp nhà nước	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	100,0%
II	<b>Thu từ dầu thô</b>						
III	<b>Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>	2.999.950	-	2.600.000	-	86,7%	
1	Thuế gia trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.291.872		1.840.000		80,3%	
2	Thuế xuất khẩu	96.334		150.000		155,7%	
3	Thuế nhập khẩu	611.744		610.000		99,7%	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	<b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>	17.755	17.755	250.000	250.000	1408,1%	1408,1%
V	<b>Thu viện trợ</b>						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**



(Kế hoạch số 291 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

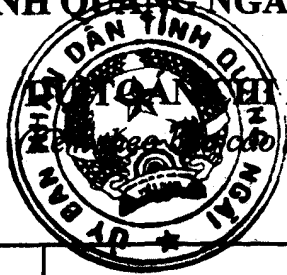
*ĐVT: triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>16.756.979</b>	<b>10.468.726</b>	<b>6.288.253</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.989.151</b>	<b>8.700.898</b>	<b>6.288.253</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.265.000</b>	<b>3.325.400</b>	<b>939.600</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.233.000	3.293.400	939.600
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	675.000	248.400	426.600
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	85.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	12.000	12.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.000	20.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.857.802</b>	<b>3.692.654</b>	<b>5.165.148</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.414.174	1.004.634	2.409.540
2	Chi khoa học và công nghệ	30.713	30.713	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.900</b>	<b>1.900</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>	<b>1.140</b>	
<b>V</b>	<b>Chi Dự phòng ngân sách</b>	<b>291.918</b>	<b>168.619</b>	<b>123.299</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>1.571.390</b>	<b>1.511.184</b>	<b>60.206</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.767.828</b>	<b>1.767.828</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>823.090</b>	<b>823.090</b>	<b>-</b>
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	462.190	462.190	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	360.900	360.900	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>944.738</b>	<b>944.738</b>	
1	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	813.504	813.504	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	503.290	503.290	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	160.214	160.214	
+	Vốn trái phiếu Chính phủ	150.000	150.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	131.234	131.234	
+	Vốn nước ngoài	348	348	
+	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	12.130	12.130	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
+	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000	15.000	
+	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.321	7.321	
+	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	7.385	7.385	
+	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	1.970	1.970	
+	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	16.100	16.100	
+	CTMT phát triển văn hóa	1.073	1.073	
+	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	
+	CTMT Tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
+	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	560	560	
+	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	500	500	
+	Đề án phát triển KTXH vùng dân tộc rất ít người; kinh phí thực hiện Quyết định 2085, 2086 của TTCP	2.980	2.980	
+	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.102	25.102	
+	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	39.365	39.365	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Biểu số 37/CK-NSNN**



**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

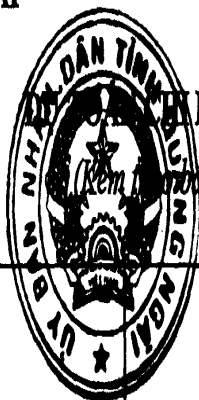
*(Số 291 /BC-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)*

*ĐVT: triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.123.663</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>4.422.765</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>8.700.898</b>
	<b>Trong đó:</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (*)</b>	<b>3.325.400</b>
1	Chi đầu tư cho dự án	3.293.400
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	12.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.692.654</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.004.634
2	Chi khoa học và công nghệ	30.713
3	Chi y tế, dân số và gia đình	936.721
4	Chi văn hóa thông tin	116.709
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.377
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	65.811
8	Chi các hoạt động kinh tế	654.430
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	467.061
10	Chi bảo đảm xã hội	189.477
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.900</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>
<b>V</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>168.619</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>1.511.184</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi bổ sung có mục tiêu là 1.767,828 tỷ đồng
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 250 tỷ đồng



NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	10.872.843	4.298.904	4.068.005	1.900	1.140	168.619	1.511.184	823.090	652.936	170.154	0
1	Các cơ quan, tổ chức	8.785.882	4.138.904	3.823.888					823.090	652.936	170.154	
2	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900			1.900				-			
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140			-			
4	Chi dự phòng ngân sách	168.619					168.619		-			
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.511.184						1.511.184	-			
6	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	404.117	160.000	244.117					-			
7	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-							-			

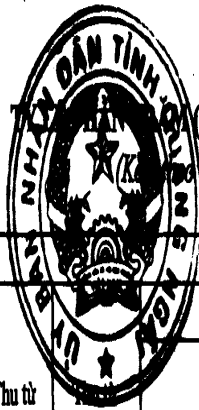


STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; thể dục, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
23	Trường CD Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	9.808	9.808	-											
24	Ban chấp hành Đoàn TNCSHCM tỉnh	8.689				3.611				-			5.078		
25	Sở Tài chính	23.784							1.300				22.484		
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	123.322							64.336		64.336		58.986		
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.992											7.992		
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	14.012											14.012		
29	Hội Nông dân tỉnh	7.788	1.106						998				5.684		
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.738								-			4.738		
31	Đài Phát thanh truyền hình	18.377						18.377					-		
32	Ban Dân tộc	9.269											9.269		
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	100.839						17.675	55.904				27.260		
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	5.048			5.048								-		
35	Công an tỉnh	38.123											-		
36	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.230							2.050				2.180		
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.051				1.451							600		
38	Hội Nhà báo tỉnh	1.795				1.446							349	-	
39	Hội Luật gia tỉnh	970											970	-	
40	Hội Người cao tuổi tỉnh	744											-	744	
41	Hội Người mù	862											862		
42	Hội Khuyến học tỉnh	1.732											1.732		
43	Hội Đông y tỉnh	384											384		
44	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.095											2.095		
45	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.218											739	479	
46	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	3.661	-	2.421									1.240		
47	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	477											477		
48	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	509											509		
49	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	448											448		









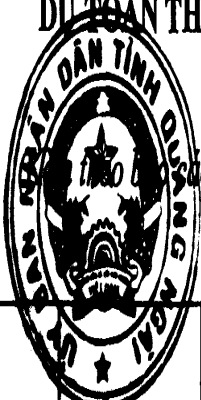
(%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

theo báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính %

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NS trên địa bàn 2019	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)																	
			Thu từ các XN QD	CTN-DV NQD	Trong đó					Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thuế TNCN	Phí, lệ phí	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Tiền SD đất	Thu khác NS	Thu tại xã
					Thuế GTGT	Thuế thu nhập DN	Thuế TTĐB hàng nội địa	Thuế tài nguyên												
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	Tổng cộng	2.691.300	19.600	1.570.000	897.755	247.240	297.865	123.090	-	180.000	-	5.000	15.700	80.000	47.000	40.000	675.000	39.000	20.000	
1	TP. Quảng Ngãi	1.546.150	5.400	947.300	414.130	195.500	297.050	38.120		98.000		4.200	4.000	46.050	17.700	29.000	380.000	10.000	4.500	
2	Trà Bồng	24.840	-	19.000	11.950	1.100	10	5.940		1.700		-	300	920	710	110	500	1.400	200	
3	Tây Trà	8.490	-	7.000	5.580	300	-	1.120		300		-	-	200	140	-	100	700	50	
4	Lý Sơn	13.370	1.000	6.850	6.400	400	-	-		920		-	-	1.050	410	140	1.000	900	1.100	
5	Sơn Tây	102.460	1.500	97.050	62.500	70	-	34.480		900		-	-	690	650	20	200	1.400	50	
6	Ba Tơ	40.250	-	23.200	21.970	600	60	260		2.030		10	500	1.840	1.020	150	8.000	3.000	500	
7	Tư Nghĩa	218.180	-	68.000	56.540	4.930	50	6.000		12.000		180	1.000	4.200	4.800	2.300	120.000	3.500	2.200	
8	Mộ Đức	89.800	-	35.300	29.280	4.310	190	1.510		8.700		160	500	3.700	3.340	2.400	30.000	3.000	2.700	
9	Đức Phổ	140.900	-	55.000	38.875	7.470	215	7.940		11.150		200	800	6.150	4.600	2.500	55.000	3.000	2.500	
10	Bình Sơn	298.900	10.000	222.000	174.910	23.500	270	23.120		17.800		120	5.000	8.700	6.380	1.400	20.000	4.500	3.000	
11	Nghĩa Hành	40.550	-	20.000	17.330	2.500	-	170		7.200		70	1.000	2.210	1.720	450	5.000	1.500	1.400	
12	Sơn Hà	32.210	200	18.500	17.500	500	-	500		2.440		10	300	1.630	1.800	30	3.800	3.000	500	
13	Sơn Tịnh	124.400	1.500	44.500	34.970	5.600	20	3.910		16.000		50	2.000	2.300	3.450	1.500	50.000	2.100	1.000	
14	Minh Long	10.800	-	6.300	5.820	460	-	20		860		-	300	360	280	-	1.400	1.000	300	

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH  
TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019**



Số 291 /BC-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ NS cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NS huyện hưởng 100%					Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.691.300</b>	<b>1.865.488</b>	<b>873.300</b>	<b>992.188</b>	<b>4.359.711</b>	<b>63.054</b>	<b>0</b>	<b>6.288.253</b>
1	TP Quảng Ngãi	1.546.150	837.271	345.370	491.901	344.162			1.181.434
2	Trà Bồng	24.840	24.542	12.060	12.482	260.921	4.200		289.664
3	Tây Trà	8.490	11.800	6.450	5.350	223.235	2.546		237.581
4	Lý Sơn	13.370	11.228	4.320	6.908	176.322			187.550
5	Sơn Tây	102.460	93.169	37.500	55.669	166.717			259.886
6	Ba Tơ	40.250	33.699	11.865	21.834	405.940			439.639
7	Tư Nghĩa	218.180	176.174	117.740	58.434	345.356			521.530
8	Mộ Đức	89.800	79.062	45.780	33.282	409.084	3.394		491.540
9	Đức Phổ	140.900	131.395	84.530	46.865	455.512	15.334		602.241
10	Bình Sơn	298.900	262.214	76.720	185.494	501.355			763.570
11	Nghĩa Hành	40.550	37.255	17.260	19.995	266.131	13.768		317.155
12	Sơn Hà	32.210	41.221	32.215	9.006	363.758	7.091		412.071
13	Sơn Tịnh	124.400	116.873	77.930	38.943	240.221	16.721		373.815
14	Minh Long	10.800	9.583	3.560	6.023	200.995			210.578

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo báo cáo số 291/BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)



*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>404.117</b>	<b>160.000</b>	<b>244.117</b>	
1	TP Quảng Ngãi	154.619	100.000	54.619	
2	Trà Bồng	19.567	10.000	9.567	
3	Tây Trà	10.214	-	10.214	
4	Lý Sơn	15.892	-	15.892	
5	Sơn Tây	6.964	-	6.964	
6	Ba Tơ	10.799	-	10.799	
7	Tư Nghĩa	30.303	-	30.303	
8	Mộ Đức	19.512	-	19.512	
9	Đức Phổ	60.658	50.000	10.658	
10	Bình Sơn	18.707	-	18.707	
11	Nghĩa Hành	17.525	-	17.525	
12	Sơn Hà	23.740	-	23.740	
13	Sơn Tịnh	11.011	-	11.011	
14	Minh Long	4.606	-	4.606	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững									Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	823.090	652.936	170.154	462.190	369.936	369.936	-	92.254	92.254	-	360.900	283.000	283.000	-	77.900	77.900	-